

QUAN HỆ KINH TẾ MỸ-NHẬT BẢN 1931-1941

TRẦN THIÊN THANH*

Giai đoạn 1931-1941 chứng kiến sự thay đổi tính chất trong quan hệ Mỹ-Nhật Bản từ cạnh tranh sang chiến tranh. Trong suốt những năm 1930, mặc dù cùng có tham vọng đối với Viễn Đông-Thái Bình Dương, nhưng Mỹ và Nhật Bản theo đuổi những mục tiêu cụ thể không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau. Trong khi Nhật Bản muốn Washington chấp nhận tỉ lệ ngang bằng về lực lượng hải quân, mở rộng ảnh hưởng ở Trung Quốc và Đông Nam Á, đồng thời ngăn cản sự ủng hộ của Mỹ đối với các cường quốc châu Âu, thì Mỹ lại muốn duy trì ưu thế về hải quân với Nhật Bản, thực hiện chính sách "mở cửa" ở Trung Quốc và ngăn chặn quá trình bành trướng của Nhật bằng chính sách "không tham chiến". Việc thực hiện những mục tiêu trái ngược đó đã nuôi dưỡng tình trạng xung đột trong quan hệ Mỹ - Nhật Bản và cuối cùng kết thúc bằng một cuộc chiến tranh.

Song, trong khi tính chất đối đầu và xung đột ngày càng gia tăng trong quan hệ an ninh-chính trị Mỹ-Nhật Bản thì quan hệ kinh tế lại cho chúng ta thấy một sắc

thái khác trong mối quan hệ giữa hai quốc gia đối diện với nhau qua đại dương rộng nhất thế giới này.

Việc phân tích các số liệu kinh tế sẽ cho chúng ta thấy rõ điều đó (Xem bảng 1).

Bảng 1 cho thấy, giá trị xuất-nhập khẩu từ năm 1931-1940 giữa Mỹ và châu Á xếp thứ 3 chỉ sau châu Âu và Bắc Mỹ. Trong đó, cán cân thương mại Mỹ - Nhật chiếm tới khoảng 45% giá trị xuất khẩu và 21,9% giá trị nhập khẩu với toàn châu Á. Giá trị thương mại với Nhật Bản cũng gấp trên 4 lần về xuất khẩu và trên 2 lần về nhập khẩu so với Trung Quốc. Tỉ lệ này cũng lớn hơn nhiều lần so với các quốc gia, vùng đất khác ở châu Á. Ngoài ra, giá trị thương mại quá cảnh và chuyển tàu của Nhật Bản qua lãnh thổ Mỹ từ 1933-1940 cũng chiếm phần lớn nhất so với toàn châu Á (Bảng 2).

Các số liệu trên cho thấy, trong khi tình trạng xung đột ngày càng gia tăng trong quan hệ an ninh-chính trị giữa Mỹ và Nhật Bản, quan hệ thương mại song phương vẫn tiếp tục được duy trì, thậm chí gia tăng trong nhiều năm đặc biệt là từ 1931-1937, hoặc giảm không đáng kể từ 1938-1940.

*TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HN

Bảng 1: Xuất (gồm cả tái xuất) - nhập khẩu hàng hoá giữa Mỹ (gồm các bang lục địa Mỹ, Alaska, Hawaii, Puerto Rico và từ 1-1-1935 đến 31-12-1939 là Virgin Island) với các châu lục, quốc gia tiêu biểu từ 1931

Đơn vị: 1.000 USD

Châu lục/ Quốc gia tiêu biểu	Xuất khẩu (gồm cả tái xuất)/nhập khẩu					
	1931-1935 Trung bình mỗi năm	1936	1937	1938	1939	1940
Tổng	2.025.195/ 1.713.102	2.455.978/ 2.422.592	3.349.167/ 3.083.668	3.094.440/ 1.960.428	3.177.176/ 2.318.081	4.021.146/ 2.625.378
Bắc Mỹ	462.806/ 413.421	616.711/ 618.580	840.126/ 890.476	739.994/ 490.228	802.197/ 580.629	1.085.888/ 693.408
Nam Mỹ	141.074/ 244.160	204.222/ 291.505	318.354/ 422.026	299.714/ 262.613	329.127/ 317.267	435/584/ 395.105
Châu Âu	960.158/ 518.313	1.042.804/ 717.544	1.359.610/ 843.329	1.352.943/ 567.226	1.289.753/ 617.166	1.645.428/ 390.161
Châu Á	349.911/ 490.909	398.885/ 707.728	579.971/ 967.261	516.777/ 589.503	561.572/ 699.582	619.210/ 980.869
Nhật Bản	169.567/ 148.186	204.348/ 171.744	288.558/ 204.201	239.662/ 126.762	232.184/ 161.212	227.220/ 158.376
Trung Quốc	62.571/ 47.775	46.819/ 74.232	49.703/ 103.622	34.719/ 47.189	55.614/ 61.831	77.968/ 93.002
Philippines	47.680/ 89.174	60.350/ 101.679	85.032/ 126.061	86.464/ 94.244	99.939/ 91.927	93.315/ 89.671
Quan Đông (Kwantung)	2.836/ 2.073	3.542/ 3.988	16.088/ 3.708	17.005/ 1.626	15.751/ 1.546	9.857/ 2.096
Hồng Kông	10.154/ 5.602	8.550/ 8.541	20.266/ 9.213	21.288/ 3.367	18.121/ 3.570	17.387/ 3.193
Ấn Độ	28.067/ 50.509	26.807/ 70.340	43.747/ 95.942	33.441/ 58.354	42.811/ 66.401	68.428/ 102.204
Miến Điện				2.322/ 224	4.065/ 426	8.050/ 1.857
Đông Dương	1.221/ 754	3.120/ 4.187	2.532/ 6.577	3.128/ 7.137	8.246/ 9.611	6.019/ 13.080
Châu Đại dương	48.868/ 16.209	79.154/ 35.865	98.948/ 68.428	93.662/ 16.189	79.505/ 26.705	94.483/ 34.673
Châu Phi	62.377/ 32.088	114.202/ 51.398	152.158/ 92.148	118.350/ 54.671	115.023/ 76.732	160.609/ 131.162

Nguồn: US Department of Commerce, Bureau of the Census, *Statistical Abstract of the US 1941*

Bảng 2: Thương mại quá cảnh và chuyển tàu của Mỹ (gồm các bang lục địa Mỹ, Alaska, Hawaii, Puerto Rico và từ 1-1-1935 đến 31-12-1939 là Virgin Island) từ 1933-1940

Đơn vị: 1.000 USD

Năm	Châu lục và các quốc gia tiêu biểu							
	Nhận từ	Chuyển đến	Nhận từ	Chuyển đến	Nhận từ	Chuyển đến	Nhận từ	Chuyển đến
	Bắc Mỹ		Nam Mỹ		Châu Âu		Châu Đại dương	
	Tổng		Tổng		Tổng		Tổng	
1933	90.060	35.204	10.359	11.969	25.261	78.266	2.216	2.880
1934	108.293	42.688	12.227	17.048	27.182	83.730	2.722	6.357
1935	101.472	47.994	14.802	19.479	27.823	61.702	1.285	10.737
1936	111.432	44.134	14.733	20.919	30.771	75.165	1.840	9.444
1937	121.161	60.888	23.402	31.370	41.970	68.162	1.959	15.110
1938	91.672	43.633	9.974	22.259	30.198	50.394	1.391	10.868
1939	117.112	58.304	15.997	34.919	39.898	64.610	1.950	10.381
1940	172.147	70.053	51.021	38.685	38.233	119.759	3.607	7.788
	Châu Phi		Châu Á					
	Tổng		Tổng		Nhật Bản			
1933	1.108	3.484	7.223	4.425	2.493	1.570		
1934	639	4.496	12.710	9.454	4.454	5.334		
1935	452	4.516	12.717	14.123	4.842	9.837		
1936	373	5.579	9.229	13.137	3.681	9.266		
1937	853	8.124	13.808	19.590	6.882	14.062		
1938	561	4.641	8.636	10.638	3.058	5.035		
1939	1.260	6.775	10.451	11.679	4.591	5.775		
1940	2.786	23.822	16.057	23.745	4.670	12.163		

Nguồn: US Department of Commerce, Bureau of the Census, *Statistical Abstract of the US 1941*

Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu các mặt hàng từ Mỹ sang Nhật và ngược lại có sự thay đổi đáng kể. Trước đây, vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nhật Bản là nước cung cấp lụa, chè và một số mặt hàng sơ cấp lớn nhất của Mỹ. Ngược lại, Mỹ cũng là nguồn cung cấp chủ yếu về bông, dầu mỏ, gỗ, bột

giấy, phân bón,... cho Nhật Bản. Tơ lụa và bông là những mặt hàng thế mạnh của mỗi nước và là một trong những tác nhân hướng nền kinh tế của cả Mỹ, Nhật Bản tham gia tích cực vào nền thương mại thế giới, mở rộng thị trường xuất-nhập khẩu các sản phẩm thương mại. Song từ đầu những năm

Bảng 3: Nhập khẩu sắt phế liệu của Nhật Bản từ 1929-1938

Đơn vị: tấn

Nước/ vùng	1929-1932 (TB hàng năm)	1929- 1932 (%)	1933-1936 (TB hàng năm)	1933- 1936 (%)	1937	1937 (%)	1938	1938 (%)
Mãn Châu	9.600	2,1%	13.500	1%	43.900	1,8%	47.200	3,5%
Trung Quốc	13.900	3 %	17.200	1,2%	10.700	0,4%	30.200	2,2%
Thuộc địa của Anh	111.800	24,4%	132.800	9,5%	200.100	8,3%	81.700	6%
Đông Ấn thuộc Hà Lan	25.200	5,5%	40.600	2,9%	97.400	4%	66.700	4,9%
Mỹ	163.500	35,7%	942.100	67,2%	1.777.000	73,4%	1.006.700	74,1%
Australia	11.600	2,5%	27.200	3,4%	84.000	3,5%	30.400	2,2%
Các nước khác khác	122.400	26,7%	210.200	15%	206.700	8,5%	95.000	7,1%
Tổng	457.900	100%	1.403.800	100%	2.419.800	100%	1.357.900	100%

Nguồn: Mantetsu, Tokyo shia, chosashitsu, *Nichi-Bei tsusho kokai joyaku haki no eikyo narabini sonotaisaku* (Tokyo, 1939).
 Dẫn theo Michael A. Barnhart, *Japan prepares for total war, The search for economic security, 1919-1941*, Cornell
 University Press, Ithaca and London, 1987, tr. 145

Bảng 4: Nhập khẩu thép của Nhật Bản trong các năm 1933, 1937

Đơn vị: tấn

Nước	1933	1937
Mỹ	Trên 1.000.000 tấn thép phế liệu	990.000 tấn thép thỏi

Nguồn: Tổng hợp từ Eliot Janeway, *Japanese purchases in the American Economy*, Far Eastern Survey, Vol 7, No 11
 (Jan., 1, 1938), tr.124.

Bảng 5: Nhập khẩu gang của Nhật Bản từ 1936-1937

Đơn vị: tấn

Nước	1936 (cả năm)	1937 (6 tháng đầu năm)
Mãn Châu Lý	271.225	120.570
Anh	2.263	4.642
Mỹ	573	148.741
Ấn Độ thuộc Anh	375.323	171.660
Các nước khác	322.585	69.548
Tổng	971.969	515.771

Nguồn: Mantetsu, Tokyo shia, chosashitsu, *Shino jihen shori narabini Oshu senso boppatsu ni tomonau senji keizai taisaku*
 (Tokyo, 1939). Dẫn theo Michael A. Barnhart, *Japan prepares for total war, The search for economic security, 1919-1941*,
 Cornell University Press, Ithaca and London, 1987, tr. 150.

Bảng 6: Xuất khẩu dầu mỏ từ Mỹ sang Nhật Bản trong các năm 1936 và 1937

Đơn vị: thùng

Năm	1936 (9 tháng đầu năm)	1937 (9 tháng đầu năm)	1937 (ước tính cả năm)
Số thùng	16.574.000	23.102.000	30.000.000 Ngoài ra Mỹ còn xuất sang Mãn Châu Lý 2.250.000 thùng

Nguồn: Tổng hợp từ Eliot Janeway, *Japanese purchases in the American Economy*, Far Eastern Survey, Vol 7, No 11 (Jan., 1, 1938), tr.125, 126.

Bảng 7: Xuất khẩu máy móc của Mỹ năm 1937

Đơn vị: 1.000USD

Nước	1937
Nhật Bản	Khoảng 9.000
Anh	11.300
Các nước khác	19.700
Tổng cộng	40.000

Nguồn: Tổng hợp từ Eliot Janeway, *Japanese purchases in the American Economy*, Far Eastern Survey, Vol 7, No 11 (Jan., 1, 1938), tr.127.

30 của thế kỷ XX, Nhật Bản đã giảm nhập khẩu bông và các vật liệu khác như gỗ, bột giấy (vốn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ sang Nhật trước khủng hoảng) để tập trung nguồn vốn có hạn mua nguyên liệu thô và các trang thiết bị phục vụ công nghiệp chiến tranh. Thay vì nhập khẩu nhiều bông, gỗ và phân bón như trước đây, Nhật tăng cường mua thép, sắt, gang, dầu mỏ, và máy móc... (Bảng 3, 4, 5, 6 và 7).

Câu hỏi đặt ra ở đây là: *Thứ nhất*, tại sao khi tính chất xung đột ngày càng gia tăng trong quan hệ an ninh-quân sự giữa Mỹ và Nhật Bản, Mỹ vẫn tiếp tục xuất sang Nhật các nguyên vật liệu có ý nghĩa chiến lược cho chiến tranh. Việc xuất khẩu đó tác động như thế nào đến nền công nghiệp Mỹ và có góp phần thúc đẩy sự

bùng nổ chiến tranh ở Mỹ như đã từng xảy ra năm 1916-1917 không? *Thứ hai*, việc nhập khẩu những mặt hàng này có đóng vai trò thiết yếu trong lượng tiêu thụ thép, dầu và các nguyên vật liệu quan trọng khác đối với sản xuất công nghiệp và chiến tranh của Nhật Bản hay không?

Để trả lời những câu hỏi này, chúng ta phải căn cứ vào thực trạng kinh tế và quan điểm của giới cầm quyền Mỹ và Nhật Bản về các vấn đề có liên quan.

Về phía Nhật Bản, từ kinh nghiệm trong quá khứ và những bài học về các cuộc xung đột giữa các cường quốc trên thế giới, chính giới Nhật Bản nhận thức rõ ràng rằng kết quả của các cuộc chiến tranh trong tương lai không chỉ được định đoạt bằng súng đạn mà còn bằng khả năng huy động tất cả các nguồn lực của đất nước.

Nếu Nhật không xây dựng được một nền công nghiệp hiện đại sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu khi cần thiết thì mọi nỗ lực khác cũng sẽ thành vô nghĩa. Một quốc gia không có khả năng tự đáp ứng các nhu cầu trong thời chiến sẽ bị các nước khác gây sức ép về kinh tế, do đó vừa không đảm bảo được an ninh vừa không có chủ quyền thực sự.

Ngay từ năm 1915, dựa trên kết quả điều tra tình hình Nhật Bản, miền Bắc và Trung Trung Quốc, nghiên cứu kỹ tác phẩm viết về những nỗ lực của Đức nhằm xây dựng nền kinh tế tự chủ trong thời chiến, đại tá Koiso Kuniaki đã đề xuất một kế hoạch với hai nội dung chính: *Thứ nhất*, Koiso cho rằng cả đảo quốc Nhật Bản hay các thuộc địa của Nhật gồm Đài Loan, Triều Tiên, Nam Sakhalin đều không cung cấp đủ các nguồn lực cho việc tiến hành một cuộc chiến tranh hiện đại. Vì vậy, vấn đề cấp bách đặt ra đối với Nhật Bản là phải chiếm được những lãnh thổ giàu có hơn, ví dụ Trung Quốc. *Thứ hai*, nếu không có một nền kinh tế nội địa được tổ chức tốt, có thể huy động nhanh chóng và hiệu quả cho chiến tranh thì việc bổ sung thêm nhiều nguồn lực bên ngoài cũng không có giá trị. Theo Koiso, giải pháp là phải xây dựng một kế hoạch huy động toàn diện mọi nguồn lực (1). Kế hoạch này được Bộ Quốc phòng ủng hộ.

Từ đó đến năm 1931, Nhật Bản đã ban hành một số đạo luật và thành lập nhiều cơ quan để thực hiện kế hoạch này như Luật cung cấp đạn dược (1917), Cục Quân giới (1918), Ban Đánh giá sức mạnh quốc gia (1920), Sắc lệnh về nghiêm cứu đạn dược (1920), Cục Trang bị (1924) thuộc Bộ Quốc phòng, Cục Tài nguyên thuộc Nội các (1927). Tại Hội nghị lần thứ 2 của Cục Tài nguyên các nhà hoạch định chính sách

quân sự và dân sự đưa ra kế hoạch đầu tiên về huy động toàn diện cho chiến tranh tổng lực và dự định hoàn thiện kế hoạch này vào tháng 9-1932. Trong điều kiện Nhật thiếu hầu hết các nguyên vật liệu thiết yếu cho một cuộc chiến tranh hiện đại, giải pháp tất yếu là phải chiếm các vùng lãnh thổ có vị trí chiến lược, giàu tài nguyên thiên nhiên và nhập khẩu nguyên vật liệu. Trên thực tế, cùng với việc tăng cường xâm lược Trung Quốc và Đông Nam Á, Nhật Bản còn đẩy mạnh nhập khẩu những nguyên liệu cần thiết cho sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp quân sự. Rõ ràng là, so với việc khai thác tài nguyên ở các vùng lãnh thổ do Nhật chiếm đóng, giải pháp nhập khẩu chỉ mang tính tạm thời, song đây vẫn luôn là nguồn bổ sung nguyên liệu quan trọng cho Nhật Bản. Số liệu thống kê cho thấy, tuy sản lượng nguyên nhiên liệu do Nhật khai thác ở các thuộc địa (đặc biệt là dầu mỏ) khá lớn nhưng vẫn không đáp ứng đủ yêu cầu của quân đội, nhất là hải quân. Đây cũng là lý do khiến Nhật đề ra chương trình đẩy tham vọng chiết xuất dầu tổng hợp từ đá phiến hoặc than đá song sản lượng thực tế luôn ở mức rất thấp so với mục tiêu đề ra (Xem bảng 8).

Hơn nữa, trong quá trình bành trướng lãnh thổ và xây dựng nền kinh tế tự chủ, Nhật vấp phải lực cản rất lớn từ Liên Xô. Trong cuộc họp giữa các tướng lĩnh quân đội cao cấp tổ chức tháng 6-1933 dưới sự chủ toạ của Bộ trưởng Quốc phòng Araki Sadao, tất cả các thành viên tham dự đều nhất trí cho rằng Liên Xô là mối đe dọa lớn nhất đối với an ninh Nhật Bản. Tháng 9-1933, Araki đệ trình lên nội các kế hoạch củng cố vị trí của Nhật Bản cả trong và ngoài nước. Xuất phát từ quan điểm cho rằng Nhật sẽ phải đối mặt với cuộc khủng

Bảng 8: Mục tiêu và sản lượng dầu tổng hợp của Nhật Bản từ 1937-1941

Đơn vị: triệu lít

Năm	Mục tiêu	Sản lượng thực tế
1937	87	5
1938	446	11
1939	489	21
1940	930	24
1941	1243	194

Nguồn: Barnhart, M.A (1987), *Japan prepares for total war- The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, tr. 146.

hoảng quốc tế vào năm 1936, Araki đưa ra kế hoạch: ở trong nước, Nhật Bản phải tiến hành cải cách giáo dục và tư tưởng để nâng cao tinh thần dân chúng, trợ giá cho nông dân và đảm bảo nguồn cung cấp lương thực thực phẩm dư thừa nội địa đồng thời tái vũ trang và triển khai chương trình tăng cường đặc biệt là về nhiên liệu để giúp chế Nhật Bản chống chọi với cuộc khủng hoảng năm 1936. Ở ngoài nước, Nhật Bản cần tăng cường khả năng phòng thủ Mãn Châu Lý, loại Liên Xô ra khỏi các mối quan hệ đồng minh với Nhật, buộc Trung Quốc phải cam kết duy trì quan hệ hữu hảo với Nhật. Song nếu chiến tranh xảy ra với Liên Xô, Nhật Bản sẽ phải tạo ra một nước đệm ở miền Bắc Trung Quốc để bảo vệ sườn phía Bắc. (2). Mối đe dọa từ Liên Xô càng lớn hơn khi đến năm 1936 lực lượng quân sự của Liên Xô ở Viễn Đông đã tăng từ 4 sư đoàn được trang bị súng trường (1932) lên 14 sư đoàn với gần 1.000 xe tăng và nhiều máy bay chiến đấu còn đội quân Quan Đông của Nhật chỉ có 3 sư đoàn với các trang thiết bị cũ kỹ.

Trong bối cảnh Nhật Bản đang tăng cường chiến tranh trên lục địa châu Á, nguồn cung cấp nguyên vật liệu từ thuộc địa không đủ đáp ứng nhu cầu của quân đội và công nghiệp quân sự, phải đối diện với đe dọa sát sườn từ phía Liên Xô, Nhật phải tìm cách thoát khỏi tình trạng hiện

thời bằng cách tìm kiếm giải pháp hòa bình (hoặc ít nhất là tránh xung đột trực tiếp) với các cường quốc khác đặc biệt là Mỹ để tăng cường nhập khẩu nguyên liệu và máy móc. Song trong quan hệ với Mỹ, giới quân sự Nhật Bản có hai ý kiến khác nhau. Trong nghiên cứu đầu tiên của Ban Lãnh đạo chiến tranh vào mùa hè năm 1936, phe lục quân cho rằng duy trì mối quan hệ tốt đẹp với Mỹ là không thể thiếu để đối phó với kẻ thù nguy hiểm nhất của lục quân là Liên Xô. Trong khi đó, hải quân Nhật lại coi Mỹ là mối đe dọa lớn nhất trên biển và đề xuất kế hoạch tấn công cả Mỹ và Liên Xô. Trong khi đó, lục quân tấn công Liên Xô, hải quân tấn công Mỹ. Song đề xuất của hải quân bộc lộ một nghịch lý, đó là trong khi hải quân Nhật tấn công chiến hạm Mỹ thì Nhật vẫn sẽ phải nhập bông của Mỹ, se, dệt sợi bông và bán thành phẩm sang thị trường chính là Mỹ, phải nhập từ Mỹ các loại thép, hợp kim, máy móc và các thiết bị phức tạp đặc biệt cần thiết cho việc tiến hành chiến tranh. Điều đó cho thấy vào thời điểm này, phát động chiến tranh với Mỹ là giải pháp thiếu sáng suốt. Hơn nữa, theo phân tích của lục quân, Nhật Bản cần duy trì hoà bình trong ít nhất 5 năm để mở rộng sản xuất, tăng cường khả năng đáp ứng cho quân đội (3).

Về phía Mỹ, ngay từ năm 1927, Stanley Hornbeck, chuyên gia của chính phủ Mỹ về

các vấn đề Viễn Đông, đã nêu quan điểm cho rằng nếu hoạt động của Quốc dân Đảng ở Trung Quốc cản trở đầu tư nước ngoài và làm tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật chậm lại, nước này sẽ buộc phải hướng sự phát triển kinh tế vào lục địa châu Á dù cái giá phải trả là sự hỗn loạn chính trị ở Trung Quốc và sự khác biệt chính trị sâu sắc với Mỹ vì an ninh của Nhật phụ thuộc vào điều đó. Tháng 6-1931, trên cương vị Trưởng ban Viễn Đông (thuộc Bộ Ngoại giao), Hornbeck đặc biệt chú ý tới sự chuẩn bị huy động các nguồn lực cho công nghiệp của Cục Tài nguyên Nhật Bản và nghi ngờ rằng Nhật có thể vượt qua sự thiếu hụt tài nguyên để tiến hành một kế hoạch chi tiết và hiệu quả. Tuy nhiên, khi sự kiện Mãn Châu xảy ra, cả Hornbeck, Ngoại trưởng Mỹ Stimson và các nhân viên Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm phân tích chính sách đối ngoại của Nhật đều không thật sự tin vào ý định xây dựng nền kinh tế tự chủ của chính phủ Nhật. Lý do là Nhật thiếu hầu hết các nguyên liệu chiến lược để có thể biến ý định đó thành sự thực. Cuối năm 1933, phần lớn người Mỹ, trong đó có Stanley Hornbeck, Joseph Grew- Tân Đại sứ Mỹ tại Nhật Bản vẫn tin rằng việc Nhật chiếm Mãn Châu là vì danh dự của Lục quân Nhật chứ không phải vì sự sống còn của kế hoạch xây dựng xây dựng nền kinh tế tự chủ. Những chính khách này cho rằng sớm hay muộn Lục quân Nhật sẽ nhận thấy việc phát triển Mãn Châu tiêu tốn của Nhật những khoản đầu tư rất lớn và do đó buộc phải dừng việc xâm chiếm. Hệ quả là, Lục quân sẽ bị mất danh dự và giới chức dân sự ôn hòa vốn ủng hộ quan hệ chặt chẽ với phương Tây sẽ trở lại nắm quyền (4). Tương tự như vậy, Tổng thống Roosevelt cũng tin tưởng sâu sắc rằng nền kinh tế của Nhật Bản yếu, không có khả năng hoàn thành

bất cứ chương trình đầy tham vọng nào kể cả trong nước hay ở nước ngoài và sẽ đầu hàng trước bất cứ hành động cứng rắn nào của Mỹ.

Hơn nữa, với nhiều lợi thế như diện tích lãnh thổ, sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên, dân cư... từ cuối thế kỷ XIX, Mỹ đã xây dựng được nền tế tự chủ, là nước dẫn đầu về sản lượng công nghiệp và giá trị xuất khẩu nhiều mặt hàng quan trọng. Trên cơ sở kinh tế đó, quan điểm của người Mỹ về các yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt đối với an ninh quốc gia khác biệt đáng kể với người Nhật Bản. Sự khác biệt về quan điểm đó càng gia tăng sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Trong khi chính giới Nhật Bản nỗ lực cả về kinh tế và quân sự để Đế chế Nhật không lặp lại số phận như nước Đức thì giới lãnh đạo Mỹ cho rằng an ninh quốc gia Mỹ phụ thuộc vào sự tái lập trật tự toàn cầu dựa trên các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, theo đó mỗi quốc gia có quyền độc lập và tự do về chính trị, có cơ hội bình đẳng về thương mại với các nước khác. Đây cũng là một trong những nội dung của Chính sách Mở cửa được Mỹ áp dụng đối với các nước Đông Á từ sau sự kiện Mãn Châu đến trước cuộc tấn công của Nhật tại Trân Châu cảng và của Hiệp ước Thương mại và Hàng hải ký giữa Mỹ và Nhật Bản trong các năm 1894 và 1911.

Ngoài ra còn một lý do nữa góp phần lý giải tại sao Mỹ vẫn duy trì quan hệ buôn bán với Nhật trong khi quan hệ an ninh-quân sự giữa hai nước ngày càng căng thẳng đó là hiệu lực của Hiệp ước Thương mại và Hàng hải Mỹ-Nhật ký tháng 2-1911. Sau sự kiện Mãn Châu, Ngoại trưởng Stimson đã phản đối đề nghị của một số nghị sĩ Mỹ về cấm vận vũ khí đối

với Nhật, đồng thời không tán thành lời kêu gọi tẩy chay hàng hoá Nhật của công chúng Mỹ với lý do vi phạm nguyên tắc cơ hội đồng đều về thương mại trong Hiệp ước ký năm 1911. Thậm chí Stimson còn gọi một người trong số họ là “kẻ giả dối đáng nguyên rủa”. Herbert Feis (cố vấn kinh tế của Bộ Ngoại giao), một số quan chức Bộ Thương mại và Tài chính cũng cho rằng việc áp dụng các biện pháp trừng phạt quyết liệt dưới bất kỳ hình thức nào là không phù hợp và không hợp pháp, trừ khi Hiệp ước Thương mại và Hàng hải bị xóa bỏ.

Kết quả là, trong những năm 1931-1939, mặc dù trong chính giới Mỹ luôn diễn ra cuộc tranh luận xung quanh vấn đề Mỹ có nên áp dụng biện pháp trừng phạt kinh tế với Nhật hay không, quan hệ thương mại song phương Mỹ - Nhật Bản vẫn tiếp tục được duy trì, thậm chí gia tăng trong nhiều năm. Song, quan hệ này có những tác động không giống nhau đối với mỗi nước.

Về phía Mỹ, vì *bông* là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất sang Nhật đồng thời sự phát triển ngành trồng bông và sơ chế bông cũng phụ thuộc vào xuất khẩu hơn bất cứ ngành nào khác, nên việc Nhật (và một số nước khác) giảm nhập khẩu mặt hàng này đã khiến hoạt động xuất khẩu bông của Mỹ rơi vào tình trạng suy thoái trong nhiều năm. Sự đình đốn trong xuất khẩu dẫn đến tình trạng dư thừa bông ở Mỹ. Vào ngày 1-8-1938, khi vụ bông mới bắt đầu, Mỹ dư thừa khoảng từ 12 đến 13 triệu kiện bông. Rõ ràng là, sự suy giảm xuất khẩu bông đã gây khó khăn lớn cho việc quay vòng vốn phục vụ đẩy mạnh sản xuất trong những vụ mùa tiếp theo. Tương tự như vậy, sự suy giảm giá trị xuất khẩu

gỗ cũng ảnh hưởng tới ngành công nghiệp tương ứng của Mỹ. Thông thường, phần lớn gỗ xuất khẩu được chuyên chở tới Viễn Đông để phục vụ ngành công nghiệp đường sắt và xây dựng, song vào năm 1937 (nhất là sau tháng 7-1937), việc vận chuyển gỗ đến Viễn Đông (đặc biệt là khu vực chiến sự) giảm đáng kể từ 86,35 triệu m³ (năm 1936) xuống còn 53,02 triệu m³ trong tổng sản lượng khoảng 2 tỉ m³/mỗi năm của ngành công nghiệp gỗ vùng bờ biển phía Tây nước Mỹ. Quý I năm 1938, con số này giảm xuống chỉ còn khoảng 5,12 triệu m³, cả năm 1938 là 20,6 triệu m³. Sự giảm sút này là một trong những nhân tố gây nên tình trạng mất cân đối trong ngành công nghiệp gỗ của Mỹ. Nhưng, khác với ảnh hưởng đối với ngành bông của Mỹ, tác động của Nhật Bản tới ngành công nghiệp gỗ của Mỹ không rõ nét bằng vì mặc dù ít nhất 1/2 lượng gỗ nhập khẩu vào Nhật đến từ Mỹ nhưng so với các nước khác Nhật chưa bao giờ là nước tiêu thụ gỗ chính của Mỹ.

Trong khi đó, *sắt, thép, dầu mỏ* là những mặt hàng quan trọng và tăng nhanh nhất trong tổng giá trị xuất khẩu “mới” của Mỹ sang Nhật. Nhưng xét về mặt con số, sự gia tăng này ảnh hưởng không lớn tới thị trường tiêu thụ những sản phẩm đó của Mỹ cũng như đối với các ngành công nghiệp này ở Mỹ. Lý do là tuy lượng sắt thép xuất khẩu sang Nhật chiếm tỉ trọng lớn nhất so với các quốc gia khác nhưng so với tổng lượng tiêu thụ sắt thép Mỹ đó vẫn là con số rất nhỏ. Ví dụ như năm 1937, lượng thép xuất khẩu sang Nhật chỉ bằng khoảng 3% tổng lượng thép tiêu thụ của Mỹ. Lượng dầu mỏ của Mỹ xuất sang Nhật và Mãn Châu Lý năm 1937 cũng chỉ chiếm khoảng 1/5 tổng lượng dầu xuất khẩu của Mỹ. Điều

đó cho thấy, sự gia tăng giá trị xuất khẩu sắt, thép, cao su, dầu mỏ và máy móc của Mỹ sang Nhật trong những năm trước chiến tranh tác động không lớn tới hoạt động của các ngành công nghiệp tương ứng ở Mỹ. Nói cách khác, nhu cầu ngày càng tăng về nguyên vật liệu dùng trong các ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh của Nhật Bản không thúc đẩy sự bùng nổ sản xuất công nghiệp chiến tranh ở Mỹ.

Trong khi đó, với Nhật Bản - vốn luôn gặp những khó khăn cố hữu về nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp, sự gia tăng giá trị nhập khẩu những nguyên vật liệu nói trên rõ ràng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc mở rộng các ngành công nghiệp nặng thuộc thế hệ thứ hai như thép, điện máy, dầu mỏ, máy móc nói chung. Năm 1938, Nhật nhập của Mỹ trên 1.000.000 tấn sắt phế liệu, chiếm tới 74,1% lượng sắt nhập khẩu của Nhật. Vì vậy, lẽ tất nhiên nếu Mỹ ngừng xuất khẩu sắt phế liệu, sản lượng thép của Nhật sẽ giảm tương ứng khoảng trên 1.000.000 tấn và kéo theo đó là các tác động tiêu cực đối với cả hai lĩnh vực quân sự và dân sự. Tương tự như vậy, năm 1938, Mỹ là nước xuất khẩu máy móc hàng đầu sang Nhật Bản, với tỉ lệ trên 60%. Có một thực tế là số lượng máy móc do Nhật sản xuất tăng nhanh chóng nhưng vẫn không đáp ứng đủ yêu cầu cho việc tiến hành cuộc chiến tranh tại Trung Quốc và chạy đua vũ trang nói chung. Vì vậy, Nhật Bản cũng ngày càng phụ thuộc vào Mỹ về nguồn cung cấp máy móc. Trong khi đó, đồng đô vốn là một trong những sản phẩm mà Nhật không những sản xuất đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu thì từ giữa năm 1939 tình hình này đã chấm dứt. Nhu cầu sử dụng đồng đô để làm vỏ đạn, thiết bị điện tử và mở rộng các ngành

công nghiệp nặng đặt ra yêu cầu nhập khẩu đồng với số lượng lớn. Năm 1939, Nhật sản xuất được khoảng 90.000 tấn, nhập khẩu gần 105.000 tấn trong đó 93% là từ Mỹ.

Hệ quả là, trong khi ngành công nghiệp dệt của Nhật Bản giảm dần sự phụ thuộc vào Mỹ với tư cách nguồn cung cấp nguyên liệu thô chủ yếu thì các ngành công nghiệp quân sự và bán quân sự của Nhật ngày càng phụ thuộc vào Mỹ vì đây là nước xuất khẩu nhiều nhất hoặc là một trong những nước xuất khẩu nhiều nhất các loại nguyên liệu thô và máy móc cho Nhật Bản. Vì vậy, một lệnh cấm xuất khẩu các mặt hàng này từ phía Mỹ cũng đồng nghĩa với việc nhiều ngành công nghiệp quan trọng của Nhật Bản bị đình trệ. Sự phụ thuộc của Nhật đối với dầu mỏ của Mỹ thậm chí còn nặng nề hơn. Nhìn chung, Mỹ cung cấp tới 80% nhu cầu dầu mỏ của Nhật, trong đó một số sản phẩm đặc biệt như xăng là trên 90%. Điều này cũng góp phần giải thích tại sao Nhật Bản cố gắng không đẩy tình trạng xung đột đến mức bùng nổ chiến tranh giữa hai nước đồng thời tích cực đẩy mạnh công cuộc Bắc tiến vào lục địa Trung Hoa và Nam tiến xuống khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên, hành động theo hướng thứ hai của Nhật Bản khiến xung đột quyền lợi giữa Nhật và Mỹ ngày càng gia tăng. Tháng 7-1939, Ngoại trưởng Mỹ Hull thông báo với Đại sứ Nhật ở Washington Hironouchi về xoá bỏ Hiệp ước Thương mại và Hàng hải ký năm 1911 và gia hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo. Tháng 1-1940, Hiệp ước Thương mại và Hàng hải giữa Mỹ và Nhật Bản chính thức bị xoá bỏ. Hành động này đã mở đường về mặt pháp lý cho việc ban hành và thực hiện

các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Nhật Bản. Trong thời gian sau đó, chính giới Mỹ liên tục tranh luận về “tính đúng đắn” của việc áp dụng những biện pháp này trong khi chính Mỹ cũng bắt đầu chương trình tái vũ trang. Kết quả là, tháng 10-1940, Tổng thống Roosevelt ban hành lệnh cấm xuất khẩu thép phế liệu và sắt ra ngoài Tây bán cầu (trừ Anh) với chủ định thực sự là cắt nguồn cung cấp sản phẩm rất cần thiết cho Nhật Bản. Tháng 7-1941, chính phủ Mỹ cấm xuất khẩu dầu sang Nhật. Chính quyết định này của Mỹ cùng với sự thất bại của các cuộc đàm phán song phương nhằm trì hoãn thời điểm xảy ra xung đột thực sự giữa Mỹ và Nhật đã thúc đẩy Nhật Bản bành trướng mạnh xuống tây nam Thái Bình Dương- khu vực sẵn có trữ lượng lớn nhiều trong số những nguyên liệu có tầm quan trọng nhất đối với Nhật. Bên cạnh đó, lệnh phong tỏa tài sản và sau đó

là cấm vận toàn diện của Mỹ đã khiến giới lãnh đạo quân đội đế chế Nhật nhận thấy việc tiến hành cuộc chiến tranh chống lại Liên Xô vào năm 1941 là không khả thi và quyết định ủng hộ đề xuất của hải quân Nhật về quá trình Nam tiến trong đó bao gồm cả việc tấn công Mỹ.

Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương suy cho cùng là xung đột giữa hai luồng quan điểm, hai tham vọng đối với khu vực Đông Á. Về phía Nhật Bản, đó là tham vọng xây dựng Khu vực Thịnh vượng chung Đại Đông Á thành một chỉnh thể đầy sức mạnh và tự chủ về kinh tế mà đế chế Nhật là hạt nhân của Khu vực đó. Về phía Mỹ, đó là nỗ lực ngăn chặn tham vọng của Nhật và cùng với đó là phục hồi các nguyên tắc của “Chính sách mở cửa” trong quan hệ kinh tế quốc tế nhằm đảm bảo tối đa lợi ích của Mỹ.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Barnhart, M.A (1987), *Japan prepares for total war - The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, pp. 23, 35.

(3), (4). Barnhart, M.A (1987), *Japan prepares for total war - The search for economic security, 1919-1941*, Cornell University Press, Ithaca and London, pp. 45, 115.